Động vật bằng tiếng Ý

79 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Passero** B1 /'passero/ il · số nhiều i passeri	Chim sẻ	B1–B2
2	**Colomba** A2 /ko'lomba/ la · số nhiều le colombe	bồ câu trắng	B1–B2
3	**Rondine** B1 /'rondine/ la · số nhiều le rondini	Chim én	B1–B2
4	**Criceto** A2 /kri'tʃɛto/ il · số nhiều i criceti	Chuột đồng	B1–B2
5	**Polpo** A2 /'polpo/ il · số nhiều i polpi	Bạch tuộc	B1–B2
6	**Calamaro** A2 /kala'maro/ il · số nhiều i calamari	Một con mực ống	B1–B2
7	**Medusa** B1 /me'duza/ la · số nhiều le meduse	Sứa	B1–B2
8	**Pesce** A1 /'peʃʃe/ il · số nhiều i pesci	Cá	A1–A2
9	**Cane** A1 /'kane/ il · số nhiều i cani	Chó	A1–A2
10	**Gatto** A1 /'gatto/ il · số nhiều i gatti	Con mèo	A1–A2
11	**Uccello** A1 /ut'tʃɛllo/ l' · số nhiều gli uccelli	Chim	A1–A2
12	**Cavallo** A1 /ka'vallo/ il · số nhiều i cavalli	Ngựa	A1–A2
13	**Mucca** A1 /'mukka/ la · số nhiều le mucche	Con bò	A1–A2
14	**Pecora** A2 /'pɛkora/ la · số nhiều le pecore	Con cừu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Maiale** A2 /ma'jale/ il · số nhiều i maiali	Con lợn	A1–A2
16	**Gallina** A2 /gal'lina/ la · số nhiều le galline	Gà mái	A1–A2
17	**Topo** A1 /'tɔpo/ il · số nhiều i topi	Chuột	A1–A2
18	**Zanzara** A2 /dzan'dzara/ la · số nhiều le zanzare	Muỗi	A1–A2
19	**Merlo** B1 /'mɛrlo/ il · số nhiều i merli	Chim sáo đen	C1
20	**Daino** B2 /'daino/ il · số nhiều i daini	Hươu hoang	C1
21	**Coleottero** B2 /kole'ɔttero/ il · số nhiều i coleotteri	Bọ cánh cứng	C1
22	**Mantide religiosa** B2 /'mantide reli'dʒoza/ la · số nhiều le mantidi religiose	Bọ ngựa	C1
23	**Coniglio** A2 /ko'niʎʎo/ il · số nhiều i conigli	Con thỏ	A1–A2
24	**Anatra** A2 /'anatra/ l' · số nhiều le anatre	Con vịt	A1–A2
25	**Orso** A2 /'orso/ l' · số nhiều gli orsi	Con gấu	A1–A2
26	**Leone** A1 /le'one/ il · số nhiều i leoni	Con sư tử	A1–A2
27	**Elefante** A1 /ele'fante/ l' · số nhiều gli elefanti	Con voi	A1–A2
28	**Scimmia** A2 /'ʃimmja/ la · số nhiều le scimmie	Con khỉ	A1–A2
29	**Tartaruga** A2 /tarta'ruga/ la · số nhiều le tartarughe	Con rùa	A1–A2
30	**Gambero** A2 /'gambero/ il · số nhiều i gamberi	Tôm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Vespa** B1 /'vɛspa/ la · số nhiều le vespe	Ong bắp cày	B1–B2
32	**Pulce** B1 /'pultʃe/ la · số nhiều le pulci	Bọ chét	B1–B2
33	**Zecca** B2 /'tsekka/ la · số nhiều le zecche	Con ve	B1–B2
34	**Serpente** A2 /ser'pɛnte/ il · số nhiều i serpenti	Rắn	A1–A2
35	**Farfalla** A2 /far'falla/ la · số nhiều le farfalle	Bươm bướm	A1–A2
36	**Ape** A2 /'ape/ l' · số nhiều le api	Con ong	A1–A2
37	**Ragno** A2 /'raɲɲo/ il · số nhiều i ragni	Nhện	A1–A2
38	**Capra** A2 /'kapra/ la · số nhiều le capre	Con dê	A1–A2
39	**Gallo** A2 /'gallo/ il · số nhiều i galli	Gà trống	A1–A2
40	**Oca** A2 /'ɔka/ l' · số nhiều le oche	Ngỗng	A1–A2
41	**Piccione** A2 /pit'tʃone/ il · số nhiều i piccioni	Chim bồ câu	A1–A2
42	**Pappagallo** A2 /pappa'gallo/ il · số nhiều i pappagalli	Con vẹt	A1–A2
43	**Ratto** B1 /'ratto/ il · số nhiều i ratti	Chuột cống	A1–A2
44	**Volpe** A2 /'volpe/ la · số nhiều le volpi	Cáo	A1–A2
45	**Lupo** A2 /'lupo/ il · số nhiều i lupi	Sói	A1–A2
46	**Tigre** A2 /'tigre/ la · số nhiều le tigri	Con hổ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Giraffa** A2 /dʒi'raffa/ la · số nhiều le giraffe	Hươu cao cổ	A1–A2
48	**Zebra** A2 /'dzɛbra/ la · số nhiều le zebre	Ngựa vằn	A1–A2
49	**Panda** A2 /'panda/ il · số nhiều i panda	Gấu trúc	A1–A2
50	**Gorilla** A2 /go'rilla/ il · số nhiều i gorilla	Khỉ đột	A1–A2
51	**Delfino** A2 /del'fino/ il · số nhiều i delfini	Cá heo	A1–A2
52	**Balena** A2 /ba'lena/ la · số nhiều le balene	Cá voi	A1–A2
53	**Squalo** A2 /'skwalo/ lo · số nhiều gli squali	Cá mập	A1–A2
54	**Rana** A2 /'rana/ la · số nhiều le rane	Con ếch	A1–A2
55	**Granchio** B1 /'grankjo/ il · số nhiều i granchi	Cua	A1–A2
56	**Formica** A2 /for'mika/ la · số nhiều le formiche	Kiến	A1–A2
57	**Aquila** A2 /'akwila/ l' · số nhiều le aquile	Đại bàng	B1–B2
58	**Falco** B1 /'falko/ il · số nhiều i falchi	Chim ưng	B1–B2
59	**Cigno** A2 /'tʃiɲɲo/ il · số nhiều i cigni	Thiên nga	B1–B2
60	**Canarino** A2 /kana'rino/ il · số nhiều i canarini	Chim hoàng yến	B1–B2
61	**Riccio** B1 /'rittʃo/ il · số nhiều i ricci	Con nhím	B1–B2
62	**Talpa** B1 /'talpa/ la · số nhiều le talpe	Chuột chũi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Puma** B1 /ˈpuma/ il · số nhiều i puma	Báo sư tử	B1–B2
64	**Cervo** B1 /ˈtʃɛrvo/ il · số nhiều i cervi	Con nai	B1–B2
65	**Cinghiale** B1 /tʃinˈgjale/ il · số nhiều i cinghiali	Lợn rừng	B1–B2
66	**Rinoceronte** A2 /rinotʃeˈronte/ il · số nhiều i rinoceronti	Tê giác	B1–B2
67	**Ippopotamo** A2 /ippoˈpɔtamo/ l' · số nhiều gli ippopotami	Hà mã	B1–B2
68	**Canguro** A2 /kanˈguro/ il · số nhiều i canguri	Chuột túi	B1–B2
69	**Koala** A2 /koˈala/ il · số nhiều i koala	Gấu túi	B1–B2
70	**Lucertola** B1 /luˈtʃɛrtola/ la · số nhiều le lucertole	Thằn lằn	B1–B2
71	**Coccodrillo** A2 /kokkoˈdrillo/ il · số nhiều i coccodrilli	Cá sấu	B1–B2
72	**Alligatore** B1 /alligaˈtore/ l' · số nhiều gli alligatori	Cá sấu mõm ngắn	B1–B2
73	**Lumaca** B1 /luˈmaka/ la · số nhiều le lumache	sên trần	B1–B2
74	**Chiocciola** B1 /ˈkjɔttʃola/ la · số nhiều le chiocciole	Ốc sên	B1–B2
75	**Rospo** B1 /ˈrɔspo/ il · số nhiều i rospi	Cóc	B1–B2
76	**Aragosta** B1 /araˈgosta/ l' · số nhiều le aragoste	Tôm hùm	B1–B2
77	**Coccinella** A2 /kottʃiˈnɛlla/ la · số nhiều le coccinelle	Bọ rùa	B1–B2
78	**Scorpione** B1 /skorˈpjone/ lo · số nhiều gli scorpioni	Bọ cạp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Termiti** B2 /ˈtɛrmiti/ la · số nhiều le termiti	Mối	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/168-dong-vat
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639